

Bản án số 20/2025/HC-PT
Ngày 12/8/2025
V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;
Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 357/2025/TLPT-HC ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với bản án hành chính sơ thẩm số 01/HC-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 873/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Phùng Thị L, sinh năm 1956; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Anh Nguyễn Duy D, sinh năm 1980; có mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, phường T, tỉnh Hưng Yên).

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Hưng Yên);

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn T - chức vụ: Chủ tịch; có đơn xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chủ tịch và Ủy ban nhân dân xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Chủ tịch và Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Hưng Yên).

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn T - chức vụ: Chủ tịch; có đơn xét xử vắng mặt.

- Ông Phùng Đình K, sinh năm 1967; có mặt.

- Bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1964; vắng mặt.

- Anh Phùng Văn K1, sinh năm 1988; vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, phường T, tỉnh Hưng Yên).

- Chị Phùng Thị Kim T2, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu dân cư L, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là Khu dân cư L, xã V, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, anh K1, chị T2: Ông Phùng Đình K, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, phường T, tỉnh Hưng Yên); có mặt.

- Anh Nguyễn Duy D, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, phường T, tỉnh Hưng Yên); có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Mai L1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, phường T, tỉnh Hưng Yên); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L1: Anh Nguyễn Duy D, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, phường T, tỉnh Hưng Yên); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị L trình bày:*

Bà L là người sử dụng hợp pháp thửa đất số 360, tờ số 01, diện tích 190m² tại thôn T, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình, nguồn gốc đất là do bố mẹ bà là cụ Phùng Văn V chết năm 1966 và cụ Bùi Thị Đ chết năm 1969 để lại. Sau khi hai cụ chết, bà L là người quản lý diện tích đất nói trên. Bản đồ 299 năm 1984, thửa đất trên mang tên bà L và bà L trực tiếp sử dụng đến năm 2015 thì mới biết được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã P đã lấy toàn bộ diện tích đất nói trên giao cho ông Phùng Đình K mà không có quyết định hay thông báo gì cho gia đình bà. Sau đó gia đình bà đã gửi rất nhiều đơn đến UBND xã yêu cầu giải quyết, UBND

xã P đã ban hành Công văn số 74/UBND ngày 04/8/2022 (sau đây viết tắt là Công văn 74) trả lời là việc UBND xã giao thửa đất 360 cho hộ ông K sử dụng là theo Quyết định 948 của UBND tỉnh T.

Không đồng ý với kết quả giải quyết bà đã khiếu nại lên UBND xã P. Ngày 23/11/2022, UBND xã P ban hành Quyết định số 131/QĐ-UBND (sau đây viết tắt là Quyết định số 131) giữ nguyên nội dung trong công văn số 74. Không đồng ý với quyết định giải quyết của UBND xã P, bà tiếp tục khiếu nại lên UBND thành phố T. Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 2573/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 (sau đây viết tắt là Quyết định số 2573) công nhận và giữ nguyên kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã P.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2573 và các quyết định liên quan gồm Công văn số 74 và Quyết định số 131. Với những lý do sau: Thửa đất 360 là đất liền kề với đất ở đã được giao cho gia đình bà sử dụng nhiều đời. Quyết định 948 là giao bổ sung đất nông nghiệp, ưu tiên cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng và diện tích nằm trong khuôn viên đất thổ cư của gia đình đó. Vì vậy UBND xã P áp dụng Quyết định 948 để tước bỏ quyền sử dụng đất của gia đình bà đã được ghi nhận tại bản đồ 299 là không đúng. Mặt khác khi thu hồi, UBND xã không ban hành quyết định thu hồi và không thông báo cho gia đình bà là vi phạm. Còn lý do gia đình bà sử dụng hai thửa đất ao liền nhau nhưng chỉ kê khai thửa đất ao có diện tích 360m², không kê khai thửa đất ao số 360 diện tích 190m² là do thiếu hiểu biết và cán bộ thôn hướng dẫn ký nhưng không đọc lại. Đối với diện tích đất nông nghiệp gia đình bà được giao đầy đủ theo tiêu chuẩn.

** Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố T trình bày:*

Căn cứ vào các tài liệu gồm bản đồ, sổ mục kê về việc giao đất nghiệp của UBND xã P qua các thời kỳ, UBND thành phố xác định: Hộ gia đình bà Phùng Thị L đang sử dụng là 2.416m² đất nông nghiệp (*vượt 226,0m² so với diện tích được giao*); hộ gia đình bà Phùng Thị L không được giao đất tại thửa đất ao số 360, tờ số 01, TLBĐ 299, diện tích 190m².

Về quá trình giải quyết khiếu nại lần hai của UBND thành phố: không đồng ý với Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); bà Phùng Thị L có đơn khiếu nại (lần 2) đến Chủ tịch UBND thành phố T. Xét đề nghị của đoàn xác minh khiếu nại (thành lập tại Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Chủ tịch UBND thành phố) tại Báo cáo số 37/BC-ĐXM ngày 05/6/2023, thực hiện ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố tại Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 về ủy

quyền giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Phùng Thị L, đồng chí Phó Chủ tịch UBND thành phố đã ký ban hành Quyết định số 2573/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Phùng Thị L thôn T, xã P. UBND thành phố T thống nhất với nội dung giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND xã P tại Quyết định số 131/QĐ-UBND.

Như vậy: Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố đảm bảo quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại, các Thông tư số: 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 và số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh. Về nội dung giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND Thành phố là đảm bảo đúng quy định. Do vậy, bà Phùng Thị L khởi kiện là không có căn cứ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã P và Chủ tịch UBND xã P, thành phố T khẳng định:* Việc ban hành Công văn số 74 và Quyết định 131 là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung, do vậy không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, toàn bộ tài liệu liên quan UBND xã đã cung cấp cho Tòa án.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Đình K đồng thời là người được ủy quyền của bà T1, anh K1 và chị T2 trình bày:* Gia đình ông sử dụng thửa đất ao số 29 diện tích 215m² từ trước năm 1993, do liền kề với thửa đất 360 nương thủy lợi cụt của xã nên gia đình ông được giao thửa đất này, được trừ vào diện tích đất ruộng ngoài đồng theo tiêu chuẩn, sau đó gia đình ông đã san lấp toàn bộ hai thửa đất trên. Ngày 22/7/2021 gia đình ông đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 264196, sổ vào sổ cấp GCNDSĐ đất CH 10601. Từ trước đến nay gia đình bà L không sử dụng thửa số 360 nên khi gia đình ông có các hoạt động san lấp bà L không có ý kiến gì. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L.

** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:* Diện tích đất 466m² gia đình ông K đang sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tứ cận: phía Đông giáp ngõ đi vào nhà ông K, bà H1; phía Tây giáp đất giao thông; phía Nam giáp đất thủy lợi; phía Bắc giáp đất giao thông. Đất đã được xây dựng tường bao ở phía Tây và phía Bắc. Trên đất có 4 cây ổi, 02 cây vú sữa, 02 cây mít, 14 cây cau, 07 cây lộc vừng, 01 cây me, 01 cây si.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/HC-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ các điều 17,18, 27, 28, 29, 30, 31, 32 Luật Khiếu nại; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 2 Điều 193, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 348, Điều 358, Điều 359 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị L về việc: huỷ Công văn số 74/CV-UBND ngày 04/8/2022 của UBND xã P, thành phố T; huỷ Quyết định về việc giải quyết khiếu nại lần đầu số 131/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của Chủ tịch UBND xã P, thành phố T và huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 2573/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/4/2025, người khởi kiện bà Phùng Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là anh Nguyễn Duy D trình bày: Tôi là con của bà L, tôi được ủy quyền của mẹ và em gái tôi là L1 tham gia phiên tòa ngày hôm nay. Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tôi không đồng ý với phán quyết của tòa án cấp sơ thẩm vì những lý do sau: Ủy ban nhân dân xã P đã tự ý lấy thửa đất 360 của gia đình tôi và giao hộ gia đình ông K mà không có thông báo ban hành quyết định thu hồi đất là xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình tôi. Đất này có nguồn gốc của cụ Phùng Văn V và cụ Bùi Thị Đ sinh ra 06 người con: Bà Phùng Thị L2, mẹ tôi là Phùng Thị L, Phùng Thị N, Phùng Thị V1, Phùng Thị T3 và Phùng Thị S. Quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh T là văn bản thể hiện hành chính về đất đai tại địa phương, Ủy ban nhân dân xã P không thể căn cứ vào đó để tước bỏ quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình tôi đã được ghi nhận trong tài liệu đo đạc, theo chỉ thị 299 đo đạc năm 1984. Trên tinh thần quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh T là giao bổ sung đất nông nghiệp ưu tiên cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng và diện tích giao nằm trong khuôn viên đất thổ cư của gia đình tôi. Thửa đất 360 gia đình tôi sử dụng nhiều đời nay do đó việc Ủy ban nhân dân xã P giao mảnh đất trên cho ông K là thiếu căn cứ, trái quy định của pháp luật, trái với tinh thần quyết định 948. Vì những lý do trên, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tôi kính mong Tòa xem xét hủy các quyết định số 2573 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T (nay là tỉnh Hưng Yên) đã ban hành. Nguồn gốc đất hợp pháp của ông bà tôi để lại. Ủy ban nhân dân xã T4 và không có bất cứ một văn bản thu hồi nào và không được sự đồng ý của ai trong dòng thừa kế trong thửa đất này. Kính mong quý Tòa xem xét theo quy định của Luật

Đất đai của Nhà nước để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình tôi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Đình K trình bày: Đơn kháng cáo của gia đình bà L là không đúng mục đích, xét xử ở Tòa T gia đình bà L cũng nói quanh co. Tôi xin trình bày lại nguồn gốc đất gia đình bà L, đất này không phải đất của ông cha, đất là nương thủy lợi, tiêu nước của Ủy ban nhân dân xã phục vụ cho toàn bộ hợp tác xã. Ông D sinh năm 1980, lúc tôi sử dụng nương thủy lợi từ năm 1987, ông bảo đất của gia đình ông thì có giấy tờ gì xuất trình cho Tòa không. Nguồn gốc đất tôi đang sử dụng trước đây là nương thủy lợi của xã, gia đình tôi liền kề, đã trồng rau muống để chăn nuôi lợn từ năm 1986-1987. Vào khoảng năm 1992-1993 thì tôi lập chũng thành vườn để trồng các loại cây cảnh như lộc vùng, các loại cây có giá trị thu nhập cao cho gia đình. Đến năm 1998 được chia ruộng bổ sung theo quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tôi được dồn điền đổi thửa của thôn T, để giao toàn bộ diện tích nương thủy lợi này cho gia đình tôi, đã trừ vào diện tích 652 và 948 của gia đình tôi không lấy ruộng ngoài đồng để đổi lại nương thủy lợi tôi đang sử dụng. Đến năm 2003 tôi đã xây dựng tường bao trên để bảo vệ cây cối trong vườn thì bị Ủy ban nhân dân xã P sang lập biên bản đình chỉ. Tại sao gia đình bà L năm 2003 không ra tranh chấp. Đến năm 2009 gia đình tôi được quy đổi diện tích ngoài đồng để lấy về diện tích đất này theo sổ mục kê đã được xã công nhận và đóng dấu. Gia đình nào hộ nào cũng có tờ này, năm 2009 tôi đã được cấp cái này. Đến năm 2018 tôi đã chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2021 tôi mới nhận được bìa Nhà nước cấp. Gia đình bà L nói không đúng. Quanh đi quẩn lại chỉ biết là đất của ông cha thôi.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện bà Phùng Thị L; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Phùng Thị L nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Phiên tòa được mở lần thứ nhất, các đương sự được Tòa án triệu tập hợp lệ. Người khởi kiện, người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa; có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của người khởi kiện bà Phùng Thị L, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Công văn số 74 của Ủy ban nhân dân xã P:

[2.1.1] Về thẩm quyền: Bà Phùng Thị L có đơn đề nghị về thửa đất số 360 tờ bản đồ 01 TBĐ 299, UBND xã P căn cứ công văn số 1370/UBND-BTCD ngày 13/7/2022 của UBND thành phố T về việc chuyển đơn và chỉ đạo giải quyết đơn đề nghị của bà Phùng Thị L liên quan đến quyền sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương.

Theo quy định tại Điều 12 Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993, quy định trường hợp nếu chưa giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thì UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với Hợp tác xã và hội nông dân xây dựng phương án đề nghị UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ. UBND xã P đã xây dựng phương án giao đất nông nghiệp theo Quyết định 948 của UBND tỉnh T. Vì vậy khi bà L có ý kiến đề nghị xem xét lại về quy trình giao đất, thì UBND xã P ban hành Công văn số 74 trả lời bà L là đúng thẩm quyền.

[2.1.2] Về nội dung:

* Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Theo tài liệu địa chính 299, thửa đất số 360, tờ bản đồ số 01, diện tích 190m² loại đất ao mang tên bà L. Theo tài liệu bản đồ địa chính 241 hoàn thành đo đạc, thiết lập bản đồ năm 1998 thể hiện là đất thủy lợi.

Tại sổ quy chủ sử dụng đất theo QĐ 652/1993 của hộ ông Phùng Đình K được giao thửa đất ao có diện tích 215m² được quy đổi theo hệ số: (4m² ao = 1m²

ruộng) tức = 54m^2 đất ruộng (diện tích 215m^2 đất ao do tiểu ban chia ruộng thôn T Cựu giao cho hộ ông Phùng Đình K từ thời điểm giao theo quyết định 652/1993 được xác định là vị trí thửa đất số 355, trong TLBD 299).

Tại sổ quy chủ sử dụng đất theo QĐ 652/1993 của hộ gia đình bà Phùng Thị L được giao thửa đất ao có diện tích = 360m^2 được quy đổi theo hệ số: (4m^2 ao = 1m^2 ruộng) tức = 90m^2 đất ruộng (thửa đất ao có diện tích: 300m^2 do tiểu ban chia ruộng thôn T Cựu giao cho hộ bà Phùng Thị L từ thời điểm giao theo quyết định 652/1993 được xác định là vị trí thửa đất ao số 354, trong TLBD 299, có diện tích = 430m^2 , do quá trình sử dụng đã có sự biến động với đất ở liền kề nên đến khi đo đạc lập bản đồ 241 diện tích thửa đất ao số 354 trong TLBD 299 chỉ còn diện tích 360m^2 thể hiện tại thửa số 31, TLBD 241).

Căn cứ đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/10/1997 và tờ khai sử dụng đất ngày 16/01/1999 của 02 hộ gia đình bà Phùng Thị L và ông Phùng Đình K (có chữ ký của bà L, chữ ký của ông K). Hai hộ gia đình đều không đăng ký và khai nhận thửa đất ao số 360, trong TLBD 299.

Năm 2003 gia đình ông K đào đất thủy lợi lấp ao trong thổ bị UBND xã lập biên bản đình chỉ vào ngày 27/12/2003. Từ năm 2000 - 2004 thực hiện Quyết định 948 của UBND tỉnh T gia đình ông K được giao bổ sung $511,0\text{m}^2$ đất ao (gồm diện tích $190,0\text{m}^2$ tại thửa số 360, TLBD 299 và diện tích $215,0\text{m}^2$ tại thửa đất ao số 29, TLBD 241) và được đối trừ vào diện tích ruộng ngoài đồng của gia đình ông K.

Tài liệu bản đồ năm 2005 và Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 08/7/2005 thể hiện tại thửa số 2, tờ số 01, diện tích $511,1\text{m}^2$, loại đất BHK. Tài liệu bản đồ Vlap thể hiện tại thửa số 9, diện tích $487,7\text{m}^2$, loại đất LNK, chủ sử dụng ghi tên Phùng Đình K, Nguyễn Minh T1. Ngày 22/7/2021 UBND thành phố T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích trên cho hộ ông K.

* Về diện tích đất nông nghiệp được giao theo tiêu chuẩn, theo biên bản làm việc của UBND xã với đại diện của hai hộ gia đình thì:

Diện tích đất gia đình bà L được giao theo Quyết định 652 và 948 là $2.190,0\text{m}^2$, diện tích đang sử dụng $2.372,3\text{m}^2$ vượt $182,3\text{m}^2$.

Diện tích đất gia đình ông K được giao theo Quyết định 652 và 948 là 2.920m^2 , diện tích đang sử dụng $3.232,8\text{m}^2$ vượt $312,8\text{m}^2$.

Như vậy việc bà L không đăng ký, kê khai đối với thửa đất 360, tờ số 01, TLBD 299 phù hợp với tài liệu địa chính trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước và thực tế sử dụng. Việc rà soát điều chỉnh, giao bổ sung đất nông nghiệp cho hộ bà G và ông K là đảm bảo theo quy định tại Điều 2 Nghị định

số 64/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định ban hành kèm theo QĐ 948 của UBND tỉnh T. Do đó trong Công văn số 74 khẳng định bà L không phải là chủ sử dụng thửa đất ao số 360 là có căn cứ.

[2.2] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của các quyết định giải quyết khiếu nại số 131 và 2573:

[2.2.1] Về thẩm quyền ban hành: Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, Phó Chủ tịch UBND thành phố T được sự ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 là đúng về thẩm quyền theo Điều 17, Điều 18 Luật Khiếu nại.

[2.2.2] Về trình tự, thủ tục ban hành: Ngày 20/10/2022 bà L có đơn khiếu nại Công văn số 74. Ngày 26/10/2022 UBND xã làm việc với người khiếu nại làm rõ nội dung khiếu nại. Ngày 27/10/2022 Chủ tịch UBND xã P thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu. Ngày 28/10/2022 Chủ tịch UBND xã P ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại, ngày 22/11/2022 tổ chức đối thoại, ngày 23/11/2022 ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 131/QĐ-UBND.

Sau khi nhận được quyết định 131, bà L khiếu nại lần 2, Chủ tịch UBND thành phố T đã ban hành Quyết định 461/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 thành lập đoàn xác minh, căn cứ vào báo cáo số 37/BC-ĐXM ngày 05/6/2023 phó chủ tịch UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 2573 giải quyết khiếu nại lần hai. Như vậy việc ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32 Luật Khiếu nại.

[2.2.3] Về nội dung: Như đã phân tích ở trên, có đủ cơ sở khẳng định nội dung Công văn số 74 của UBND xã P trả lời kiến nghị của bà Phùng Thị L là đúng. Chủ tịch UBND xã P và Chủ tịch UBND thành phố T không chấp nhận đơn khiếu nại của bà L là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Căn cứ vào các phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị L về việc yêu cầu hủy Công văn số 74/CV-UBND ngày 04/8/2022 UBND xã P, thành phố T; hủy Quyết định về việc giải quyết khiếu nại lần đầu số 131/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của Chủ tịch UBND xã P và hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 2573/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Với những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất của vụ án. Do vậy, không

có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Phùng Thị L, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên phải nộp án phí sơ thẩm. Tuy nhiên, bà L là người trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Phùng Thị L.

Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/HC-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho người khởi kiện bà Phùng Thị L. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp theo biên lai số 0000018 ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên);
- VKSND tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên);
- THADS tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên);
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà